

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM -
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN)**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 44



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần) (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "PVOIL") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ Công thương đã có Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam để cổ phần hóa; và ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1979/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Ngày 08 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty có Công văn số 1755/DVN-TCKT gửi Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán trong quá trình cổ phần hóa PVOIL và đến ngày 18 tháng 5 năm 2018, sau khi báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phát hành, Tổng Công ty mới nhận được Công văn trả lời số 5797/BTC-TCDN của Bộ Tài chính về vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2018



Số: 274 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần) (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "PVOIL"), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2018, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.251.980.250.899	16.704.870.509.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.103.615.310.543	4.707.635.777.791
1. Tiền	111		1.714.084.145.846	2.918.104.613.094
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.389.531.164.697	1.789.531.164.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.050.000.000.000	2.100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.050.000.000.000	2.100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.580.290.655.275	7.780.669.992.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.573.121.233.041	2.241.913.738.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		138.133.906.194	41.884.425.087
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.971.597.932.613	5.598.736.129.192
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(102.562.416.573)	(101.864.300.529)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.437.595.840.917	1.979.465.313.269
1. Hàng tồn kho	141		1.437.595.840.917	1.979.465.313.269
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.478.444.164	137.099.426.104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	22.773.251.846	16.466.428.246
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	57.682.190.479	90.121.646.222
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	23.001.839	30.511.351.636

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Điều chỉnh lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.231.409.709.233	6.266.541.197.716
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43.612.770.880	43.918.614.443
1. Phải thu dài hạn khác	216		43.612.770.880	43.918.614.443
II. Tài sản cố định	220		1.472.955.198.768	1.538.435.555.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.199.640.330.120	1.260.130.839.200
- Nguyên giá	222		2.658.952.558.627	2.654.085.377.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.459.312.228.507)	(1.393.954.538.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	273.314.868.648	278.304.716.578
- Nguyên giá	228		328.301.110.198	328.301.110.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.986.241.550)	(49.996.393.620)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		73.287.320.610	11.889.791.591
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	73.287.320.610	11.889.791.591
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.241.077.766.261	4.267.749.545.273
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	3.336.774.072.634	3.323.231.293.827
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	1.043.552.565.255	1.056.983.744.062
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	44.043.337.390	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(183.292.209.018)	(156.508.830.006)
V. Tài sản dài hạn khác	260		400.476.652.714	404.547.690.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	400.476.652.714	404.547.690.631
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.483.389.960.132	22.971.411.707.431

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Điều chỉnh lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.263.100.110.232	12.088.275.881.267
I. Nợ ngắn hạn	310		10.139.547.060.438	11.955.907.588.244
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.970.771.536.589	3.821.914.066.655
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.759.617.968	48.709.565.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	52.801.068.994	78.933.743.002
4. Phải trả người lao động	314		26.431.368.187	43.829.550.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	157.560.467.851	143.191.619.049
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.583.968.036.910	6.032.781.464.882
7. Vay ngắn hạn	320	23	2.088.678.588.510	1.326.054.394.509
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	32.518.167.437	25.997.253.369
9. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	194.058.207.992	434.495.930.309
II. Nợ dài hạn	330		123.553.049.794	132.368.293.023
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	63.200.000
2. Vay dài hạn	338	26	111.864.597.257	117.974.869.644
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	11.628.452.537	14.330.223.379
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.220.289.849.900	10.883.135.826.164
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	11.220.289.849.900	10.883.135.826.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.884.251.000.000	10.884.251.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1.056.794.544.056	1.056.794.544.056
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.287.992.719	123.287.992.719
4. Lỗi lũy kế	421		(844.043.686.875)	(1.181.197.710.611)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.181.197.710.611)	(1.466.482.835.382)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		337.154.023.736	285.285.124.771
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.483.389.960.132	22.971.411.707.431

Ush

Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

NAP

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng



[Signature]
 Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	18.293.777.089.470	15.158.907.938.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.293.777.089.470	15.158.907.938.930
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	17.575.416.156.786	14.615.360.909.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		718.360.932.684	543.547.029.079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	189.887.413.043	217.733.939.969
7. Chi phí tài chính	22	34	106.401.310.167	111.265.555.873
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.256.347.871	58.000.434.624
8. Chi phí bán hàng	25	35	309.581.482.080	328.765.289.265
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	102.802.977.538	107.206.131.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		389.462.575.942	214.043.992.472
11. Thu nhập khác	31	36	9.728.907.929	2.165.683.609
12. Chi phí khác	32	36	31.964.306.677	10.153.943.121
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40	36	(22.235.398.748)	(7.988.259.512)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		367.227.177.194	206.055.732.960
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	32.774.924.300	-
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(2.701.770.842)	(2.701.770.841)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		337.154.023.736	208.757.503.801

Ush

Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

Nguyễn Đăng Trình

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0305795054 - C.T. CP
 TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 QUẬN 1 - T. P. HỒ CHÍ MINH
Cao Hoài Dương
 Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÃ SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	367.227.177.194	206.055.732.960
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(270.206.109.427)	206.230.584.256
- Khấu hao tài sản cố định	02	70.347.713.296	73.131.061.692
- Các khoản dự phòng	03	34.002.409.124	39.102.879.422
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.409.896.955	(4.583.998.545)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(186.734.161.457)	(206.404.924.505)
- Chi phí lãi vay	06	45.256.347.871	58.000.434.624
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(241.488.315.216)	246.985.131.568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.021.067.767	412.286.317.216
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	275.299.198.071	600.800.026.663
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	541.869.472.352	(99.011.689.598)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(2.386.960.738.410)	(2.320.185.596.024)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	465.985.159	5.182.678.864
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42.802.887.888)	(56.954.021.678)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.085.417.272	333.933.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.514.022.485.677)	(1.457.548.351.083)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(67.824.187.160)	(73.835.534.258)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.950.000.000.000)	(450.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000.000	400.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	38.178.410.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174.305.645.579	149.524.410.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(843.518.541.581)	63.867.286.203

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.867.445.067.710	6.061.155.306.336
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.114.970.454.890)	(6.030.228.881.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	752.474.612.820	30.926.425.189
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.605.066.414.438)	(1.362.754.639.691)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.707.635.777.791	5.801.340.490.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.045.947.190	(208.497.231)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.103.615.310.543	4.438.377.353.470

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần) (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "PVOIL") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 724 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 729 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng với tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình, do vậy PVOil Ninh Bình trở thành công ty con của Tổng Công ty kể từ thời điểm này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 29 công ty con, 8 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 4).

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính giữa niên độ khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ doanh nghiệp theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:
 - Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
 - Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng viên chức quản lý điều hành căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp.
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho người lao động căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp.
 - Số lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ Công thương đã có Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam để cổ phần hóa; và ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1979/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Ngày 08 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty có Công văn số 1755/DVN-TCKT gửi Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán trong quá trình cổ phần hóa PVOIL và đến ngày 18 tháng 5 năm 2018, sau khi báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phát hành, Tổng Công ty mới nhận được Công văn trả lời số 5797/BTC-TCDN của Bộ Tài chính về vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty, cụ thể như sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Số đầu năm (Sau điều chỉnh lại)
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.578.248.996.268	20.487.132.924	5.598.736.129.192
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(87.523.307.482)	(14.340.993.047)	(101.864.300.529)
3. Tài sản cố định hữu hình	221	909.582.513.186	350.548.326.014	1.260.130.839.200
- Nguyên giá	222	2.225.375.243.661	428.710.134.307	2.654.085.377.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.315.792.730.475)	(78.161.808.293)	(1.393.954.538.768)
4. Tài sản cố định vô hình	227	243.649.335.631	34.655.380.947	278.304.716.578
- Nguyên giá	228	317.934.697.876	10.366.412.322	328.301.110.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(74.285.362.245)	24.288.968.625	(49.996.393.620)
5. Đầu tư vào công ty con	251	5.017.092.079.506	(1.693.860.785.679)	3.323.231.293.827
6. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.282.268.280.911	(225.284.536.849)	1.056.983.744.062
7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	161.590.000.000	(117.546.662.610)	44.043.337.390
8. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(2.314.525.017.116)	2.158.016.187.110	(156.508.830.006)
9. Chi phí trả trước dài hạn	261	231.101.270.412	173.446.420.219	404.547.690.631
NGUỒN VỐN				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.821.490.197.527	423.869.128	3.821.914.066.655
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	1.056.794.544.056	1.056.794.544.056
3. Lỗi lũy kế	421	(810.099.766.456)	(371.097.944.155)	(1.181.197.710.611)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	559.058.290	962.027.446
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.713.525.087.556	2.917.142.585.648
Trong đó:		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)	250.680.147.800	486.568.090.899
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.389.531.164.697	1.789.531.164.697
	3.103.615.310.543	4.707.635.777.791

(i) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,3% đến 5,5%/năm).

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 5.074.702.825 đồng, 3.774.150 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 239.531.164.697 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.050.000.000.000	3.050.000.000.000	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.336.774.072.634	(45.940.999.406)	3.323.231.293.827	(46.201.435.735)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.043.552.565.255	(123.756.889.542)	1.056.983.744.062	(98.821.158.525)
Đầu tư dài hạn khác	44.043.337.390	(13.594.320.070)	44.043.337.390	(11.486.235.746)
	4.424.369.975.279	(183.292.209.018)	4.424.258.375.279	(156.508.830.006)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Ngoài ra, các đơn vị nhận đầu tư chưa niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán nên Tổng Công ty không có nguồn thông tin đáng tin cậy để có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	604.682.327.555	529.236.394.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	197.672.150.732	212.686.429.546
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	152.852.403.792	109.450.379.534
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	150.563.679.175	105.218.265.719
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	148.627.288.156	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	125.686.935.111	87.554.069.138
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	123.128.984.591	127.512.417.830
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	122.223.726.339	128.646.546.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	117.355.386.392	58.935.212.855
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	16.973.043.156	18.142.755.176
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Nghi Sơn	-	317.437.211.303
Phải thu khách hàng khác	813.355.308.042	547.094.056.787
	2.573.121.233.041	2.241.913.738.801
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.443.784.459.682	2.172.995.152.556

(i) Phản ánh khoản phí ủy thác phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.976.940.110.655	4.577.568.084.069
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	529.005.777.625	358.514.318.608
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	195.603.649.818	24.194.221.866
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	61.909.995.817	52.734.542.096
Tiền đầu mở Bạch Hồ xuất khẩu	-	354.589.790.904
Các khoản phải thu khác	208.138.398.698	231.135.171.649
	4.971.597.932.613	5.598.736.129.192

b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39) 4.702.428.491.591 5.140.131.996.799

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước của những năm trước và kỳ này.

9. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (điều chỉnh lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	8.850.308.852	-	9.777.137.252	-
Công ty Bắc Hải	18.928.419.538	-	18.928.419.538	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	44.434.776.646	22.217.388.323	45.034.776.646	27.412.185.335
Thuế chờ hoàn (Cục thuế TPHCM_Nhà Bè)	3.470.669.579	1.041.200.874	7.713.316.104	2.313.994.831
Thuế chờ hoàn (Cục thuế BRVT_CN BRVT)	12.773.816.820	3.832.145.046	12.773.816.820	3.832.145.046
Khác	11.805.057.119	-	11.805.057.119	-
	129.653.150.816	27.090.734.243	135.422.625.741	33.558.325.212

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	88.188.161.232	-	704.843.250.262	-
Nguyên liệu, vật liệu	232.616.295.608	-	228.651.902.736	-
Công cụ, dụng cụ	8.311.858.325	-	4.419.231.052	-
Thành phẩm tồn kho	63.871.905.768	-	126.097.737.565	-
Hàng hóa	1.044.607.619.984	-	915.453.191.654	-
Cộng	1.437.595.840.917	-	1.979.465.313.269	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	22.773.251.846	16.466.428.246
	22.773.251.846	16.466.428.246
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	207.547.169.288	210.002.640.568
Công cụ, dụng cụ	9.962.641.063	8.551.433.082
Chi phí trả trước đánh giá lại cổ phần hóa (i)	173.446.420.219	173.446.420.219
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.520.422.144	12.547.196.762
	400.476.652.714	404.547.690.631

(i) Phản ánh chênh lệch đánh giá tăng chi phí trả trước dài hạn theo giá trị đánh giá lại được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.654.640	477.638.493	267.215.361	278.077.772
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	746.089.554.875	746.089.554.875	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.958.908.660	235.300.280.539	252.038.756.364	1.220.432.835
Thuế xuất, nhập khẩu	22.370.378.446	76.734.827.190	99.105.205.636	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.895.974.070	5.291.831.231	4.741.559.470	2.446.245.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.798.798	2.278.739.390	-	2.382.538.188
Thuế bảo vệ môi trường	31.521.208.800	103.977.663.239	89.434.518.539	46.064.353.500
Các khoản phí, lệ phí khác	5.015.819.588	2.409.964.332	7.016.363.052	409.420.868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.496.184.910)	30.496.184.910	-	-
Thuế khác	(15.166.726)	800.000	-	(14.366.726)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	8.635.113	(8.635.113)
Tổng cộng	48.422.391.366	1.203.057.484.199	1.198.701.808.410	52.778.067.155
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	78.933.743.002	1.172.560.499.289	1.198.693.173.297	52.801.068.994
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(30.511.351.636)	30.496.984.910	8.635.113	(23.001.839)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

14. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ (điều chỉnh lại)	1.983.925.291.849	537.864.721.264	88.502.727.735	36.802.926.611	6.989.710.509	2.654.085.377.968					
Mua sắm mới	1.744.017.023	978.419.091	1.562.277.272	46.250.000	-	4.330.963.386					
Xây dựng cơ bản bàn giao	172.727.273	398.490.000	-	-	-	571.217.273					
Tặng, giảm khác	-	(35.000.000)	-	-	-	(35.000.000)					
Số dư cuối kỳ	1.985.842.036.145	539.206.630.355	90.065.005.007	36.849.176.611	6.989.710.509	2.658.952.558.627					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ (điều chỉnh lại)	996.890.056.043	317.865.477.327	45.444.561.903	29.003.993.184	4.750.450.311	1.393.954.538.768					
Khấu hao trong kỳ	41.308.617.949	21.705.602.180	928.627.939	1.071.510.564	343.506.734	65.357.865.366					
Tặng, giảm khác	-	(175.627)	-	-	-	(175.627)					
Số dư cuối kỳ	1.038.198.673.992	339.570.903.880	46.373.189.842	30.075.503.748	5.093.957.045	1.459.312.228.507					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	987.035.235.806	219.999.243.937	43.058.165.832	7.798.933.427	2.239.260.198	1.260.130.839.200					
Tại ngày cuối kỳ	947.643.362.153	199.635.726.475	43.691.815.165	6.773.672.863	1.895.753.464	1.199.640.330.120					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 410.937.702.447 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 406.124.749.346 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thể chấp công trình Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây, toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng Kho xăng dầu Nghi Sơn" với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 187.420.767.947 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 359.311.752.366 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

TP. HCM
 ITT NAM
 HƯU
 T
 500
 157

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ (điều chỉnh lại)	282.863.263.970	45.437.846.228	328.301.110.198
Số dư cuối kỳ	282.863.263.970	45.437.846.228	328.301.110.198
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ (điều chỉnh lại)	10.890.850.213	39.105.543.407	49.996.393.620
Khấu hao trong kỳ	2.619.534.036	2.370.313.894	4.989.847.930
Số dư cuối kỳ	13.510.384.249	41.475.857.301	54.986.241.550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	271.972.413.757	6.332.302.821	278.304.716.578
Tại ngày cuối kỳ	269.352.879.721	3.961.988.927	273.314.868.648

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 15.208.504.196 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.799.504.196 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	1.279.151.228	1.279.151.228
Kho xăng dầu Nghi Sơn	27.208.945.074	1.397.905.630
Dự án lắp đặt thiết bị và giải pháp quản lý số liệu tại các kho xăng dầu PV Oil	2.555.479.092	1.118.022.103
Dự án sửa chữa đáy bồn B11 (8000 M3) - Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	4.662.683.308	-
Dự án Cải tạo tuyến ống cứng T1 - Kho Xăng dầu Cù Lao Tào	6.438.947.051	-
Dự án Cải tạo, lắp đặt Hệ thống pha chế E5, bồn E100 các kho xăng dầu	22.168.962.904	-
Các công trình khác	1.715.085.757	836.646.434
	73.287.320.610	11.889.791.591

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Vốn đã góp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền	Von đa góp
	Số cuối kỳ VND		biểu quyết năm giữ (%)	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại) VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	13.542.778.807	20,26%	66,67%	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (ii)	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,09%	96,09%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	213.072.082.398	100,00%	100,00%	213.072.082.398
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (iii)	810.364.301.326	94,78%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.336.774.072.634			3.323.231.293.827

- (i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình.
- (ii) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Dầu nhờn PV Oil. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 VND). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Vốn đã góp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn đã góp
	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại) VND
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	82.003.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn (i)	1.529.002.171	45,00%	45,00%	1.417.402.171
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	0,00%	0,00%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	333.195.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	21,94%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	31,12%		-
	1.043.552.565.255			1.056.983.744.062

- (i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn (trước là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.
- (ii) Giá trị đầu tư vào các đơn vị này bằng 0 do ảnh hưởng từ việc ghi nhận theo giá trị đánh giá lại đã được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 VND và 198.044.907.747 VND.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	44.043.337.390	44.043.337.390

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (điều chỉnh lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.582.397.854.248	1.582.397.854.248	1.506.856.844.387	1.506.856.844.387
Kairos Oil Trading Ptd Ltd	524.370.450.119	524.370.450.119	402.548.665.497	402.548.665.497
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	341.349.565.818	341.349.565.818	311.343.367.143	311.343.367.143
ELICO OIL PTE LTD	194.246.260.601	194.246.260.601	-	-
Horizon Petroleum Limited	163.672.747.504	163.672.747.504	281.946.819.518	281.946.819.518
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTPC	42.943.372.968	42.943.372.968	238.780.480.979	238.780.480.979
Socar Trading Singapore Pte Ltd	-	-	759.717.322.484	759.717.322.484
Khác	121.791.285.331	121.791.285.331	320.720.566.647	320.720.566.647
	2.970.771.536.589	2.970.771.536.589	3.821.914.066.655	3.821.914.066.655
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)				
	2.018.326.616.026	2.018.326.616.026	2.301.207.396.274	2.301.207.396.274

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí trích trước vận chuyển	18.487.167.492	7.882.490.133
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	5.555.956.390	4.507.713.493
Chi phí mua hàng trích trước	66.949.996.011	114.999.641.692
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	8.948.728.584	8.948.728.584
Chi phí lãi vay	8.236.184.887	5.782.724.904
Tiền phạt thuế	31.958.109.311	-
Chi phí trích trước khác	17.424.325.176	1.070.320.243
	157.560.467.851	143.191.619.049
b. Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)		
	62.999.649.759	73.617.414.141

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền dầu thô thu hộ	4.269.207.417.974	5.275.385.234.404
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ Nhà nước	236.597.846.701	496.042.213.232
Ký quỹ ngắn hạn	124.802.727	124.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.037.969.508	261.229.214.519
	4.583.968.036.910	6.032.781.464.882
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)		
	2.187.010.739.438	2.628.277.809.077

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.267.227.362.772	1.267.227.362.772	3.850.336.764.082	3.079.805.674.496	2.037.758.452.358	2.037.758.452.358
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	58.827.031.737	58.827.031.737	27.257.884.809	35.164.780.394	50.920.136.152	50.920.136.152
	1.326.054.394.509	1.326.054.394.509	3.877.594.648.891	3.114.970.454.890	2.088.678.588.510	2.088.678.588.510

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư của khoản vay ngắn hạn là 2.037.758.452.358 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.267.227.362.772 đồng). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 2,3% đến 4,65%/năm (kỳ trước: 1,9%/năm đến 5,5%/năm). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng VND	1.393.052.111.799	928.286.659.649
Vay bằng USD	644.706.340.559	338.940.703.124
	2.037.758.452.358	1.267.227.362.772

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	2.037.758.452.358	1.267.227.362.772
	2.037.758.452.358	1.267.227.362.772

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất cố định. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay có lãi suất cố định	2.037.758.452.358	1.267.227.362.772
	2.037.758.452.358	1.267.227.362.772

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (i)	32.518.167.437	25.997.253.369
	32.518.167.437	25.997.253.369

- (i) Tại ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường với số dư lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 32.518.167.437 đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	434.495.930.309	58.327.504.405
Trích quỹ trong kỳ/năm	337.936.914.000	777.688.590.000
Lãi phát sinh	1.085.417.272	1.585.366.535
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(579.460.053.589)	(403.105.530.631)
Số dư cuối kỳ/năm	194.058.207.992	434.495.930.309
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	250.680.147.800	486.568.090.899
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(56.621.939.808)	(52.072.160.590)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 5).

26. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	58.827.031.737	58.827.031.737	27.257.884.809	35.164.780.394	50.920.136.152	50.920.136.152
Số phải trả sau 12 tháng	117.974.869.644	117.974.869.644	21.147.612.422	27.257.884.809	111.864.597.257	111.864.597.257
	176.801.901.381	176.801.901.381	48.405.497.231	62.422.665.203	162.784.733.409	162.784.733.409

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng thương mại là 604.064.098.225 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 938.287.884.958 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây, toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" (xem Thuyết minh số 14) và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 4%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng, mở rộng Kho Đình Vũ, Dự án xây dựng Kho Quảng Ngãi, Chân Mây, Nâng cấp Công nghệ thông tin, Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng VND	162.784.733.409	176.801.901.381
	162.784.733.409	176.801.901.381

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay tín chấp	54.816.729.455	68.888.050.763
Vay có tài sản đảm bảo	107.968.003.954	107.913.850.618
	162.784.733.409	176.801.901.381

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay có lãi suất thả nổi	162.784.733.409	176.801.901.381
	162.784.733.409	176.801.901.381

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	50.920.136.152	58.827.031.737
Trong năm thứ hai	48.264.213.843	49.516.056.316
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	38.571.479.233	46.785.042.731
Sau năm năm	25.028.904.181	21.673.770.597
	162.784.733.409	176.801.901.381
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 23)	50.920.136.152	58.827.031.737
Số phải trả sau 12 tháng	111.864.597.257	117.974.869.644

27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	<u>Giá trị tài sản tăng</u> <u>do đánh giá lại</u> VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	
Số dư đầu kỳ	14.330.223.379
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(2.701.770.842)
Số dư cuối kỳ	11.628.452.537
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	
Số dư đầu kỳ	19.733.765.062
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(2.701.770.841)
Số dư cuối kỳ	17.031.994.221

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu (Điều chỉnh lại) (i)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Điều chỉnh lại) (i)	(Lỗ) lũy kế (Điều chỉnh lại)	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số dư đầu kỳ	10.884.251.000.000	1.056.794.544.056	(1.244.748.303.174)	123.287.992.719	10.819.585.233.601
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	208.757.503.801	-	208.757.503.801
Số dư cuối kỳ	10.884.251.000.000	1.056.794.544.056	(1.035.990.799.373)	123.287.992.719	11.028.342.737.402

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Số dư đầu kỳ	10.884.251.000.000	1.056.794.544.056	(1.181.197.710.611)	123.287.992.719	10.883.135.826.164
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	337.154.023.736	-	337.154.023.736
Số dư cuối kỳ	10.884.251.000.000	1.056.794.544.056	(844.043.686.875)	123.287.992.719	11.220.289.849.900

(i) Theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Bộ Công thương và Quyết định số 1797/QĐ-Ttg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) là 10.342.295.000.000 đồng và phần chênh lệch do đánh giá lại tài sản là 1.056.794.544.056 đồng.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5)	Lít 15	129.875.019	113.516.181
2. Xăng dầu (FO)	Kg	37.834	37.840
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	7.230.188	37.130.187

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu gộp	18.293.777.089.470	15.158.907.938.930
- Doanh thu bán hàng	18.135.150.239.827	14.988.707.189.739
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.626.849.643	170.200.749.191
	18.293.777.089.470	15.158.907.938.930
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 39)	17.870.184.603.602	14.981.046.664.650

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	17.550.069.666.042	14.590.395.376.966
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	25.346.490.744	24.965.532.885
	17.575.416.156.786	14.615.360.909.851

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.447.940.608.387	2.655.043.795.972
Chi phí nhân công	94.288.089.794	92.824.402.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.347.713.296	73.131.061.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.524.146.761	184.636.969.100
Chi phí khác bằng tiền	91.376.777.897	84.321.900.270
	3.858.477.336.135	3.089.958.129.870

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	121.837.065.420	102.882.803.689
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.142.173.618	11.329.015.464
Cổ tức được chia	58.302.057.590	95.258.513.644
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	238.000.000	4.879.919.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.368.116.415	3.383.687.872
	189.887.413.043	217.733.939.969

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	45.256.347.871	58.000.434.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.110.199.422	3.939.209.323
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	26.783.379.012	34.595.888.136
Chi phí tài chính khác	17.251.383.862	14.730.023.790
	106.401.310.167	111.265.555.873

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	66.547.796.106	65.409.902.541
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	10.042.119.823	10.090.519.560
Chi phí vận chuyển	59.209.430.257	88.720.061.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.544.375.607	63.929.974.110
Các khoản dự phòng	6.520.914.068	6.701.753.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định bán hàng	59.495.777.829	61.598.980.099
Các khoản chi phí bán hàng khác	49.221.068.390	32.314.098.713
	309.581.482.080	328.765.289.265
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	27.740.293.688	27.414.500.295
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	6.179.625.196	5.917.526.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.480.637.225	6.840.118.078
Các khoản dự phòng	698.116.044	(952.702.748)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.548.595.878	15.978.888.080
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	42.155.709.507	52.007.801.557
	102.802.977.538	107.206.131.438

36. (LỖ) KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ bồi thường	7.543.343.487	-
Thu từ vi phạm hợp đồng	2.093.827.539	1.217.559.416
Các khoản thu nhập khác	91.736.903	948.124.193
Thu nhập khác	9.728.907.929	2.165.683.609
Các khoản tiền phạt	31.963.851.075	10.152.793.497
Các khoản chi phí khác	455.602	1.149.624
Chi phí khác	31.964.306.677	10.153.943.121
(Lỗ) khác	(22.235.398.748)	(7.988.259.512)

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.774.924.300	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.774.924.300	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	367.227.177.194	206.055.732.960
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(44.542.566.050)	(95.258.513.644)
<i>Thu nhập từ Công ty con, công ty liên kết</i>	<i>(44.542.566.050)</i>	<i>(95.258.513.644)</i>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	31.520.949.572	25.219.123.140
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011</i>	<i>13.508.854.205</i>	<i>13.508.854.205</i>
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	<i>18.012.095.367</i>	<i>11.710.268.935</i>
Chuyển lỗ	(192.817.594.313)	(136.016.342.456)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	161.387.966.403	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>161.387.966.403</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.277.593.281	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài</i>	<i>497.331.019</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.774.924.300	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế.

38. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 được phê duyệt ngày 27 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2018 với số tiền là 342 tỷ đồng và đầu tư góp vốn ra ngoài doanh nghiệp với số tiền 46 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 68 tỷ đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.933.314.668.288	1.685.878.237.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.842.076.992.285	1.473.643.166.345
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.508.663.283.720	1.212.706.455.922
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.350.204.948.065	658.739.832.080
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.327.345.317.810	861.888.070.967
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.269.189.427.906	1.124.390.613.668
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.258.596.060.693	974.926.382.777
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.011.246.187.020	716.241.888.857
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	871.945.188.770	687.681.779.349
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	854.057.489.579	617.481.231.966
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	849.845.690.043	486.588.777.820
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	620.376.210.949	479.393.716.844
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	559.178.868.795	459.258.333.918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	480.595.151.849	433.232.007.153
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	474.630.809.147	351.713.429.311
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	396.303.381.791	320.606.452.397
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	359.190.628.641	221.516.831.964
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	303.749.504.714	172.720.826.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	174.185.938.648	142.475.489.007
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	124.705.679.102	75.310.391.070
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	72.058.040.076	50.751.240.002
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	61.239.065.160	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	51.945.142.218	47.617.350.086
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	44.905.961.051	33.815.446.654
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	39.900.158.278	40.172.224.584
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	19.266.183.257	9.266.132.698
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.639.330.125	6.963.267.354
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	2.572.624.320	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	1.151.938.954	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	1.128.772.727	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.944.442.592	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	31.517.029	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	1.060.613.535.576
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	-	334.726.299.064
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	230.954.764.418
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	-	9.772.488.909
	17.870.184.603.602	14.981.046.664.650

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN

Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	9.469.468.638.411	7.976.416.356.093
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	505.673.550.151	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	250.401.765.035	750.628.137.718
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	242.765.574.548	237.890.443.899
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	184.240.755.339	937.186.740
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	138.736.251.897	114.100.774.341
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	115.992.961.893	184.937.555.627
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	75.817.505.658	69.129.941.346
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	68.498.368.818	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	25.036.665.712	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	9.068.278.701	7.065.641.688
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	6.901.645.377	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	6.841.623.602	5.651.546.749
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	6.796.221.068	7.448.946.799
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.121.222.034	4.115.999.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.682.122.509	357.123.025
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP (Petec)	3.111.917.325	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.672.219.479	675.458.505
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.533.048.830	2.011.084.309
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.394.600.158	447.476.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.872.721.204	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.279.866.004	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	759.929.184	534.126.151
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	680.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	259.613.855	388.783.128
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	235.879.818	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	229.257.028	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	193.823.973	20.502.527.747
Công ty CP vật tư xăng dầu (COMECO)	167.037.591	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	155.543.551	296.855.959
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	70.885.817	7.994.776.228
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	66.737.091	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	25.516.190	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	18.747.350	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Bình Thuận	7.090.909	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Trà Vinh	3.058.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	906.364	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	19.086.001.618
	11.130.781.551.383	9.412.836.744.033

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ tức nhận được	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	13.759.491.540	2.871.766.755
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	12.650.032.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.079.496.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.978.224.000	8.850.176.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	4.428.011.000	3.162.865.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.860.457.750	5.450.058.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.825.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.401.665.000	6.175.710.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	1.134.999.900	1.324.166.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	851.090.400	567.393.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	310.630.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	281.316.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	241.643.000	483.286.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	-	63.560.270.339
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	1.792.050.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	748.560.400
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	272.211.000
	58.302.057.590	95.258.513.644

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	1.104.000.877	1.152.422.400

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	4.707.392.795	4.502.183.727

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	604.682.327.555	529.236.394.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	197.672.150.732	212.686.429.546
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	152.852.403.792	109.450.379.534
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	150.563.679.175	105.218.265.719
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	148.627.288.156	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	125.686.935.111	87.554.069.138
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	123.128.984.591	127.512.417.830
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	122.223.726.339	128.646.546.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	117.355.386.392	58.935.212.855
Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên	110.026.473.939	74.618.527.445
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	105.048.495.085	52.553.447.564
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	92.392.687.522	52.142.715.433
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	69.109.149.307	59.631.966.256
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	48.965.091.006	48.810.318.689
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	45.909.115.930	36.081.378.893
Công ty Cổ phần Dương Đông Kiên Giang	44.434.776.646	45.034.776.646
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	35.418.009.397	16.054.213.561
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	30.272.744.218	9.353.566.562
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	24.615.025.026	23.207.707.979
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	17.972.089.888	9.362.113.839
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	16.973.043.156	18.142.755.176
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	16.127.992.952	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	14.745.743.615	25.059.192.124
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	8.733.910.001	3.857.626.916
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.440.685.991	11.424.078.783
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	5.051.150.650	3.798.654.000
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.555.753.290	330.155.419
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.381.863.197	1.412.275.845
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	286.082.100	269.588.600
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.872.735	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4.266.244	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	317.437.211.303
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	-	1.650.610.044
	2.443.784.459.682	2.172.995.152.556

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.976.940.110.655	4.577.568.084.069
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	529.005.777.625	358.514.318.608
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	61.909.995.817	52.734.542.096
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	43.044.457.769	41.996.903.237
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.897.478.906	10.369.687.187
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	8.430.938.650	8.736.780.413
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	7.800.000.000	11.600.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.272.496.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.978.224.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.805.854.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.134.999.900	25.399.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.092.744.152	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	310.630.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	281.316.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quảng Trị	134.896.500	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	117.974.666	51.603.383
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	604.591	4.629.575.625
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	25.083.064.218
	4.702.428.491.591	5.140.131.996.799

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.582.397.854.248	1.506.856.844.387
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	341.349.565.818	311.343.367.143
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	42.943.372.968	238.780.480.979
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	19.040.491.556	27.407.690.448
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	18.419.261.780	42.518.197.486
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.838.764.784	5.838.764.784
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.351.002.590	798.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	650.954.383	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	610.085.118	1.760.402.983
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	440.354.599	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	436.914.110	436.914.110
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	422.605.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	356.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	288.935.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	258.072.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	251.688.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	249.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	232.144.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	223.728.600	74.954.748
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	1.337.012.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	209.072.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	187.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	-	159.831.029.734
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	2.020.000.000
	2.018.326.616.026	2.301.207.396.274

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.850.492.293.104	2.532.419.416.212
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	223.661.349.149	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	112.787.337.134	95.858.392.865
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	69.760.051	-
	2.187.010.739.438	2.628.277.809.077
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.001.698.787	47.921.230.383
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.444.795.850	4.209.515.760
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	9.042.371.642	3.672.974.373
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	8.948.728.584	8.948.728.584
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.774.149.875	6.706.376.552
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.239.716.766	1.170.406.671
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	909.090.909	818.181.818
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	393.635.455	-
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	170.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	54.761.891	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam	20.700.000	-
	62.999.649.759	73.617.414.141

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 0 đồng (Kỳ trước: 4.487.176.125 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 80.815.615.275 đồng (Kỳ trước: 55.809.905.525 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

41. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 27 tháng 5 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã ban hành Quyết định số 1197/QĐ-DKVN về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Dầu - Công ty TNHH MTV. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngày 03 tháng 3 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã có Báo cáo kiểm toán Kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa.

Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1979/QĐ-Ttg về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 10.342.295.000.000 đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN

Ngày 25 tháng 01 năm 2018, Tổng Công ty tổ chức phiên bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) với tổng số lượng cổ phần chào bán là 200.445.036 cổ phần. Ngày giao dịch đầu tiên của số cổ phần nêu trên trên thị trường UPCoM là ngày 07 tháng 3 năm 2018.

Ngày 08 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 1755/DVN-TCKT đến Bộ Tài chính xin hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán kế toán trong quá trình cổ phần hóa PVOIL với nội dung sau:

- a) Hướng dẫn cụ thể thời điểm điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán theo giá trị doanh nghiệp đã được công bố. Cụ thể trong trường hợp của PVOIL, quyết định công bố giá trị doanh nghiệp trong năm 2017 thì PVOIL sẽ điều chỉnh sổ sách cho kỳ báo cáo tài chính năm 2017 hay sẽ thực hiện điều chỉnh trong năm 2018 trước thời điểm PV Oil chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- b) Hướng dẫn cụ thể việc hạch toán đối với các khoản doanh nghiệp đã hoàn nhập dự phòng của các khoản phải thu khó đòi đã thu được, hàng tồn kho đã bán được, khoản đầu tư đã thu hồi trong các năm giữa thời điểm định giá và thời điểm có công bố giá trị doanh nghiệp (trong trường hợp cụ thể của PVOIL là năm 2016).
- c) Hướng dẫn cụ thể việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư đã được đánh giá tăng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (năm 2015). Sau thời điểm này, các khoản đầu tư này đã giảm so với giá trị đầu tư đã được đánh giá lại, như vậy PVOIL có được trích dự phòng giảm giá phần giá trị đầu tư tăng thêm do đánh giá lại hay không.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, Bộ Tài chính đã có Công văn số 5797/BTC-TCDN hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán kế toán trong quá trình cổ phần hóa PVOil. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

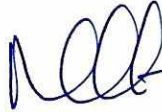
Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 4).



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2018